**rộng huếch** *tính từ* (khẩu ngữ). Rộng và mở to ra quá cỡ (hàm ý chê). *Miệng rộng huếch. !í Láy:* rộng huếch rộng hoác (ý mức độ nhiều). rộng huếch rộng hoác tính từ x rộng huốch (láy).   
**rộng lớn** *tính từ* Có diện tích hoặc phạm vi rất lớn (nói khái quát). Cả một *pùng rộng lớn. Vấn đề rộng lớn.* Tình *thương yêu rộng lớn* (bóng (nghĩa bóng)).   
**rộng lượng** *tính từ* Có độ lượng, dễ cảm thông với người có sai sót, lằm lỡ và dễ tha thứ.   
**rộng mở** *tính từ* Rộng rãi và cởi mở. *Tấm lòng rộng* mỡ.   
**rộng rãi** *tính từ* Rộng, không chật, không hẹp (nói khái quát). *Nhà* cửa *rộng rãi. Dư luận rộng rãi.* Tính tình *rộng* rãi.   
**rộng rinh** *tính từ* (ph.; kng). Có diện tích rất rộng. *Căn phòng rộng* rinh. Vườn tược rộng *rinh nhìn ngút* mắt.   
**rôngđen** *danh từ* (khẩu ngữ). Vành đệm.   
**rôngđô** *xem* rondo.   
**rộp** *động từ* (hay tính từ). (Lớp da hoặc lớp vỏ mỏng bên ngoài) phỏng lên, thường vì nóng quá. Da *bị rộp. Tay bỏng rộp.* Phơi nắng, *mặt bàn* gỗ *dán rộp cả lên.*   
**rốt** *tính từ* (kng.; kết hợp hạn chế). Ở vị trí cuối cùng trong một trật tự sắp xếp, sau đó không còn ai nữa cả. *Đứa con rốt.* Đi *sau* rốt. *Đỗ* rốt bảng.   
**rốt cục (¡d.).** *xem* rốt cuộc.   
**rốt cuộc** *phụ từ* (dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý kết quả cuối cùng rồi cũng dẫn đến của sự việc. Bàn *cãi mãi, rốt* cuộc mọi *người* cũng *đồng* ý. Rốt *cuộc anh ta phải nhượng bộ.*   
**rốt ráo** *tính từ* (khẩu ngữ). Triệt để. Giải *quyết rốt ráo những uấn đề tồn đọng.*   
**rôti** *cũng viết* rô tí. động từ Quay. Thịt gà rôti.   
**rơ** *tính từ* (Bộ phận trong máy móc dụng cụ) không còn khớp chặt với chí tiết khác nữa (thường do bị mòn nhiều). *ốc đã rơ. Xe đạp bị rơ.*   
**"rơ-le"** *xem rơle.*   
**rơ moóc** *xem rormooc.*   
**rờ (phương ngữ).** *xem* sờ.   
**rờ mó (phương ngữ).** *xem sờmó.*   
**rờ rãm** *động từ* Sờ chỗ này chỗ khác, hướng không xác định, để nhận biết hoặc tìm kiếm khi mắt không thể nhìn thấy. Rờ *rẫm đi trong đêm. Bà mẹ* mù *rờ rẤÃm khắp mặt đứa con đi xa* mới nề.   
**rờ rõ t.x. rỡ** (láy).   
**rỡ** *tính từ* (cũ; nay thường dùng ở dạng láy). Sáng ngời một cách đẹp đẽ. Nắng chiều uàng *rỡ. !!* Láy: rờ rỡ (ý mức độ cao). *Gương mặt* sáng *rờ* rỡ.   
**rỡ ràng** *tính từ* Sáng ngời một cách đẹp đẽ; rỡ (nói khái quát). Niềm vui làm rỡ ràng gương mặt. Vẻ *đẹp rỡ* ràng.   
**rồ, l** *danh từ* (phương ngữ). *Vó.* Cất rớ. II động từ (ph.; khẩu ngữ). Bắt tôm, cá bằng vó. Đi rớ cá.   
**rớ,** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Sờ đến, động đến. Không *rớ tay uào* uiệc gì. **2** Gặp được, có được một cách ngẫu nhiên. Rớ được *cuốn sách* hay. Rớ được món hời.   
**rợi** *danh từ* **1** Tên gọi chung các bộ tộc nguyên thuỷ có đời sống và văn hoá lạc hậu (hàm ý khinh miệt, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến). *Rợ Hung* Nô. **2** (ít dùng). Những kẻ chuyên làm việc dã man, tàn bạo, trong quan hệ đối với các dân tộc khác (nói tổng quát). Rợ ƒatxit.   
**rợ,›** (ph.).x. nhợỢ,.   
**rợ;** *tính từ* (Màu sắc) quá sặc sỡ, trông không nhã, không hợp với thị hiếu thông thường. *Ăn* mặc rất *rợ.* Màu *hơi rợ.*   
**rơi** *động từ* **1** Di chuyển xuống mặt đất một cách tự nhiên khi không có gì giữ lại ở vị trí trên cao. Tuột *tay rơi* xuống *đất.* Máy *bay* bị rơi. *Lá rơi.* Rơi nước *mắt.* **2** Lâm vào tình trạng, hoàn cảnh không hay, *thường* là một cách đột ngột. *Rơi* vào *tay kẻ cướp. Rơi* uào *thế bị động.*   
**rơi rớt** *động từ* Còn rớt lại, sót lại (nói khái quát). Những hủ tục *còn* rơi *rớt lại.*   
**rơi rụng** *động từ* Bị mất dần đi nay một ít, mai một ít, không còn giữ được nguyên vẹn (nói khái quát). Số thóc rơi *rụng, hao hụt* trong chuyên chở Không sử *dụng đến, kiến* thức *rơi* rụng *dân* (bóng (nghĩa bóng)). **rơi vãi** *động từ* Bị mất dần đi mỗi nơi, mỗi lúc một ít (nói khái quát). Thu *nhặt thóc rơi uãi.*   
**rời I** *động từ* **4** Di chuyển khỏi *chỗ.* Tàu rời *khỏi* ga. *Rời* ghế *nhà trường.* Tên *lửa rời* bệ *phóng.* Mắt *không rời mục* tiêu. **2** Tách Ha khỏi. Lá rời cành. Sống chết không rời nhau. ll tính từ ở trạng thái từng bộ phận, từng đơn vị được tách riêng ra, độc lập với nhau. Viết *trên* những tờ giấy *rời.* Tháo *rời* cái máy. Cơm rời (hạt rời, không đính vào nhau). Mỏi rời *chân* tay *(chân* tay có cảm giác như muốn rời ra).   
**rời rã** *động từ* (ít dùng). Như rã rời. *Mệt* rời *rã* chân tay.   
**rời rạc** *tính từ* Rời ra thành từng phần, từng bộ phận riêng rẽ, không liên tục, không gắn kết với nhau. *Tiếng gà* gáy rời *rạc. Từng tốp đi lẻ tỏ,* rời rạc. *Không khí* buổi họp rất rời *rạc* (bóng (nghĩa bóng)).   
**rơle** *danh từ* Dụng cụ đặt xen trong một mạch điện để tự động ngắt mạch điện theo một điều kiện định trước. Rơle điện từ.   
**rơm** *danh từ* Phần trên của thân cây lúa đã gặt và đập hết hạt. Chổi rơm. *Lửa rơm* (cháy to nhưng chóng tàn).   
**rơm rác** *danh từ* Rơm và rác (nói khái quát); dùng để ví cái không có giá trị, đáng bỏ đi. *Rơm rác độn chuồng. Bỏ* ngoài tại những chuyện rơm rác.   
**rơm rớm** *động từ* xem rớm (láy).   
**rờm** (ph.).x. rườm.   
**rờm rợp t.x. rợp áy).**   
**rởm** *tính từ* **1** Cố làm ra vẻ khác đời nhưng lại dở, khiến trở nên lố lăng. *Ăn mặc rớm. Đài các* rởm. Bệnh *thông thái rởm.* Rởm *đời.* **2** (Hàng) giả, kém chất lượng.   
**rớm** *động từ* (Nước mắt, máu) ứa ra một ít, chưa thành giọt, thành dòng. Cảm động *đến* rớm *nước mắt.* Vết *thương rớm máu. /! Láy:* rơm *rớm (ý* mức độ Ít).   
**rơmooc** *cũng viết* rơ *moóc.* danh từ Phương tiện vận tải, không có động cơ, dùng nối vào sau một phương tiện có động cơ để chở được nhiều thêm hoặc chở các kiện hàng đặc biệt. Xe *tải* có *rơmoóc.*   
**"rơn-ghen"** *xem* roentgen.   
**rờn rợn** *động từ* (hay tính từ). xem rợn (láy).   
**rớn (phương ngữ).** *xem sớn.*   
**rốn (phương ngữ).** *xem* giốn.   
**rợn** *động từ* (hay tính từ). Có cắm giác lạnh người, hơi rùng mình, thường do quá sợ. Đêm uắng, *đi* qua *bãi tha ma* rợn cả *người.* Mỗi *lân* nghĩ *đến, lại* thấy rợn. Sướng đến rợn *người.* Rợn *tóc* gáy (sởn tóc gáy). /! *Láy:* rờn *rợn* (ý mức độ ít).   
**rợn ngợp** *động từ* (ít dùng). Vừa ngợp, vừa sợ. Rợn ngợp trước cái *bao la của biển* cả.   
**rơnghen [rơn-ghen]** *xem* roentgen.   
**rớp** *xem đớp.*   
**rợp** *tính từ* **1** Có nhiều bóng mát. Vào *chỗ rợp* tránh *nắng.* Đường làng *rợp* bóng *tre.* **2** Nhiều, dày đặc đến mức như phủ kín cả. Cờ *bay* rợp trời. *Thuyền* rợp *bến* sông. *!/ Láy:* rờm *rợp* (nghĩa 2; ý mức độ nhiều).   
**rớt** *động từ* **1** Rơi ra một vài giọt. Rót *nước để rớt* cả ra *bàn.* Thương rớt nước mắt. **2** Còn sót lại của một cái gì đã qua đi, đã không còn nữa. Đi *chậm, không theo kịp* đoàn, bị rớt *lại. Tỉa* nắng cuối cùng rớt *lại* sau lùm cây. *Tàn* tích cũ còn rớt *lại.* **3** (phương ngữ). Rơi. *Làm* rớt *cái* chai. *Máy bay bị rớt.* **4** (phương ngữ). Hỏng, không đỗ. Thi *rớt.*   
**ru,** *động từ* Hát nhẹ và êm nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ. Ru con. *Êm* như ru.   
**ru,tr.** (cũ; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nghỉ ngờ về điều mình tin là không thể có, không thể được, nêu ra ở dạng như muốn hỏi để được sự đồng tình của người đối thoại. *Sự đời chẳng lẽ* cứ *thế* ru?   
**ru hời** *động từ* Ru (nói khái *quát). Tiếng* ru hời cua mẹ.   
**ru lôx. rulô.**   
**ru ngủ** *động từ* Làm mê muội tỉnh thần và tê liệt ý chí đấu tranh.   
**ru rú** *động từ* Từ gợi tả cảnh sống chỉ quanh quần ở nơi chật hẹp nào đó, không đi ra ngoài, không đi đâu xa. *Tối đến* chỉ ru rú *trong nhà.* Sống ru rú *mãi trong* cái xóm *nhỎÖÓ.*